



**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP
HÙNG HẬU**

-----o0o-----

Số: 30.2018/HHA/CV

(V/v CBTT: Công bố thông tin định kỳ: BCTC
hợp nhất bán niên năm tài chính 2018)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----o0o-----

TP.HCM, ngày 15 tháng 05 năm 2018

**Kính gửi: - Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội;
- Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước.**

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ Phần Nông Nghiệp Hùng Hậu
 2. Mã chứng khoán: SJ1
 3. Địa chỉ liên lạc: 1004A Âu Cơ, P. Phú Trung, Q. Tân Phú, Tp. HCM
 4. Điện thoại: 028. 3974 1135 – 08. 3974 1136 Fax: 028. 3974 1280
 5. Email: info@hunghau.vn
 6. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Trần Thanh Hương – Tổng Giám Đốc
 7. Nội dung công bố thông tin:
 - 7.1. Báo cáo tài chính hợp nhất bán niên năm tài chính 2018 (01/10/2017 – 31/03/2018) của Công Ty Cổ Phần Nông Nghiệp Hùng Hậu được lập ngày 15/05/2018 bao gồm: BCKDT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
 - 7.2. Nội dung giải trình: Giải trình kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất bán niên năm tài chính 2018 giảm so với bán niên năm tài chính 2017: Lợi nhuận sau thuế hợp nhất của bán niên năm tài chính 2018 giảm 49% so với bán niên năm tài chính 2017 là do Sản lượng sản xuất & tiêu thụ giảm và Cơ cấu hàng bán khác nhau.
 8. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ thông tin trên: www.agri.hunghau.vn
- Chúng tôi xin cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT

Người thực hiện CBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



**TRẦN THANH HƯƠNG
TỔNG GIÁM ĐỐC**

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU

Số :

---oOo---

V/v: giải trình kết quả hoạt động SXKD
hợp nhất 6 tháng đầu năm tài chính 2018 giảm
so với cùng kỳ năm tài chính 2017

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

---oOo---

TP.HCM, ngày 15 tháng 05 năm 2018

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Công ty xin giải trình kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất 6 tháng đầu năm tài chính 2018 giảm so với cùng kỳ năm tài chính 2017 như sau:

Bảng tổng hợp các chỉ tiêu:

| Chỉ tiêu | ĐVT | Năm 2017 (từ 01/10/2016 đến 31/03/2017) | Năm 2018 (từ 01/10/2017 đến 31/03/2018) | % tăng, giảm |
|---|------------|--|--|--------------|
| I/ Sản lượng SX-TT | | | | |
| 1. Sản lượng sản xuất | Tấn | 3,429 | 1,634 | -52% |
| 2. Sản lượng tiêu thụ | Tấn | 3,619 | 1,857 | -49% |
| II/ Doanh thu - Lợi nhuận | | | | |
| 1. Doanh thu thuần | Triệu đồng | 435,919 | 550,268 | 26% |
| 2. Lợi nhuận sau thuế | Triệu đồng | 10,271 | 5,211 | -49% |
| III/ Các chỉ tiêu tài chính cơ bản | | | | |
| 1. Các khoản phải thu ngắn hạn | Triệu đồng | 196,363 | 350,338 | 78% |
| 2. Hàng tồn kho | Triệu đồng | 192,219 | 188,935 | -2% |
| 3. Nợ ngắn hạn | Triệu đồng | 406,197 | 576,340 | 42% |

* Lợi nhuận sau thuế hợp nhất của 6 tháng đầu năm tài chính 2018 giảm 49% so với cùng kỳ năm tài chính 2017 là do :

- _ Sản lượng sản xuất và tiêu thụ giảm
- _ Cơ cấu hàng bán khác nhau

Trên đây là phần giải trình biến động về KQKD giữa hai kỳ báo cáo của Công Ty Cổ Phần
Nông Nghiệp Hùng Hậu

Trân trọng kính chào.

Nơi nhận:
_ Như trên
_ Lưu TV


CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU
Trần Thanh Hương

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU
SỐ:

V/v: giải trình BCTC hợp nhất quý 2 năm tài chính 2018 so
với BCKT hợp nhất 6 tháng đầu năm tài chính 2018

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Tp.HCM, ngày 15 tháng 05 năm 2018

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Công ty xin giải trình Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm tài chính 2018 so với Báo cáo kiểm toán hợp nhất 6 tháng đầu năm tài chính 2018 như sau:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

| Chỉ tiêu | Báo cáo hợp nhất quý 02/2018 | Báo cáo kiểm toán hợp nhất 6 tháng đầu năm 2018 | Chênh lệch | Lý do |
|--|---------------------------------|---|-----------------|---|
| NGUỒN VỐN | | | | |
| Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | - | 5,280,000,000 | (5,280,000,000) | Điều chỉnh doanh thu chưa thực hiện về việc cho thuê tài sản từ tháng 04/2018 đến tháng 09/2018 từ phải trả ngắn hạn khác sang doanh thu chưa thực hiện |
| Phải trả ngắn hạn khác | 23,008,072,268 | 17,728,072,268 | 5,280,000,000 | Điều chỉnh doanh thu chưa thực hiện về việc cho thuê tài sản từ tháng 04/2018 đến tháng 09/2018 từ phải trả ngắn hạn khác sang doanh thu chưa thực hiện |
| LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 6,843,223,813 | 6,897,188,331 | (53,964,518) | Ghi nhận lợi ích cổ đông không kiểm soát theo khoản 2 điều 9 TT202 (tỷ lệ theo điều lệ công ty) |
| LNST chưa phân phối kỳ này | 5,210,709,912 | 5,517,290,785 | (306,580,873) | Ghi nhận lợi ích cổ đông không kiểm soát theo khoản 2 điều 9 TT202 (tỷ lệ theo điều lệ công ty) |
| Lợi ích cổ đông không kiểm soát | - | (360,545,391) | 360,545,391 | Ghi nhận lợi ích cổ đông không kiểm soát theo khoản 2 điều 9 TT202 (tỷ lệ theo điều lệ công ty) |
| Tổng cộng nguồn vốn | 35,062,005,993 | 35,062,005,993 | - | |



KẾT QUẢ KINH DOANH

| Chỉ tiêu | Báo cáo hợp nhất quý 02/2018 | Báo cáo kiểm toán hợp nhất 6 tháng đầu năm 2018 | Chênh lệch | Lý do |
|--|---------------------------------|---|-----------------|---|
| Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | - | 5,517,290,785 | (5,517,290,785) | Ghi nhận lợi ích cổ đông không kiểm soát theo khoản 2 điều 9 TT202 (tỷ lệ theo điều lệ công ty) |
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | - | (306,580,873) | 306,580,873 | Ghi nhận lợi ích cổ đông không kiểm soát theo khoản 2 điều 9 TT202 (tỷ lệ theo điều lệ công ty) |

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU



TRẦN THANH HƯƠNG



**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP
HÙNG HẬU**

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho kỳ kế toán từ 01/10/2017 đến 31/03/2018
đã được soát xét



MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|--|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 02 – 03 |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 04 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT | |
| <i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i> | 05 – 07 |
| <i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i> | 08 |
| <i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất</i> | 09 – 10 |
| <i>Bàn thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất</i> | 11 – 39 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/10/2017 đến 31/03/2018.

Khái quát

Công ty CP Nông nghiệp Hùng Hậu (tên cũ Công ty Cổ phần Thủy sản số 1) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302047389, đăng ký lần đầu ngày 10 tháng 07 năm 2000 và đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 13 tháng 10 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất, chế biến các mặt hàng thủy sản;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp thủy hải sản, nông sản, súc sản và các loại hàng hóa, máy móc thiết bị, vật tư nguyên liệu, hóa chất, công nghệ phẩm;
- Sản xuất, chế biến các mặt hàng nông sản;
- Sản xuất, chế biến các mặt hàng súc sản;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn thực phẩm;
-

Trụ sở chính của Công ty tại số 1004A Âu Cơ, Phường Phú Trung, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

| | | |
|-------------------------|--------------|--------------------|
| Ông Trần Văn Hậu | Chủ tịch | |
| Ông Từ Thanh Phụng | Phó Chủ tịch | |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm | Thành viên | |
| Ông Trần Thanh Hương | Thành viên | Từ ngày 30/01/2018 |
| Ông Tôn Thất Diên Khoa | Thành viên | |
| Ông Võ Minh Khang | Thành viên | |
| Bà Đinh Thị Bích Hà | Thành viên | |
| Ông Ngô Đức Dũng | Thành viên | |

Ban Tổng Giám đốc

| | | |
|--------------------------|-------------------|---------------------|
| Ông Từ Thanh Phụng | Tổng Giám đốc | Đến ngày 02/10/2017 |
| Ông Trần Thanh Hương | Tổng Giám đốc | Từ ngày 02/10/2017 |
| Bà Dư Thiện Minh Trang | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Ngô Văn Thế | Phó Tổng Giám đốc | Đến ngày 08/03/2018 |
| Ông Đinh Nhân Thiên Phúc | Phó Tổng Giám đốc | Từ ngày 08/03/2018 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban kiểm soát

Bà Huỳnh Thanh
Ông Huỳnh Minh Tâm
Bà Đinh Thị Bảo Yến

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên

Đến ngày 28/03/2018

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ kế toán từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/03/2018. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt các Báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/10/2017 đến 31/03/2018.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 05 năm 2018

Thay mặt Hội đồng Quản trị
Chủ tịch

Trần Văn Hậu

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Trần Thanh Hương

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu được lập ngày 02/05/2018, từ trang 05 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/03/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 31/03/2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt

Phó Giám đốc



Nguyễn Ngọc Tuấn

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2837-2014-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 05 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 31/03/2018 | 01/10/2017 |
|--|-------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 610.220.108.129 | 494.688.955.588 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 16.103.948.389 | 8.795.661.927 |
| 1. Tiền | 111 | | 16.103.948.389 | 8.795.661.927 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 36.000.000.000 | 14.000.000.000 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | V.2 | 36.000.000.000 | 14.000.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 350.337.858.978 | 235.632.093.431 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3 | 336.780.970.023 | 230.143.969.191 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.4 | 11.235.449.706 | 3.885.496.543 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.5 | 2.321.439.249 | 1.602.627.697 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | - | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.6 | 188.935.408.773 | 219.711.928.671 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 188.935.408.773 | 219.711.928.671 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 18.842.891.989 | 16.549.271.559 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.7 | 3.807.843.274 | 2.949.185.382 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 15.035.048.715 | 13.600.086.177 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | - | - |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 387.301.487.319 | 391.412.750.350 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 7.596.549.790 | 8.071.178.746 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.5 | 7.596.549.790 | 8.071.178.746 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 311.506.335.991 | 318.941.928.652 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.8 | 164.468.834.210 | 168.862.791.641 |
| - Nguyên giá | 222 | | 221.569.936.600 | 219.439.125.073 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (57.101.102.390) | (50.576.333.432) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | V.9 | 37.876.297.534 | 40.290.129.736 |
| - Nguyên giá | 225 | | 47.241.844.411 | 47.241.844.411 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | (9.365.546.877) | (6.951.714.675) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.10 | 109.161.204.247 | 109.789.007.275 |
| - Nguyên giá | 228 | | 113.027.012.250 | 113.027.012.250 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (3.865.808.003) | (3.238.004.975) |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/03/2018 | 01/10/2017 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 10.457.451.232 | 5.623.744.511 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.11 | 10.457.451.232 | 5.623.744.511 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 24.930.500.000 | 24.455.500.000 |
| 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | V.2 | 14.215.000.000 | 14.240.000.000 |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | V.2 | 10.715.500.000 | 10.215.500.000 |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 32.810.650.306 | 34.320.398.441 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.7 | 32.810.650.306 | 34.320.398.441 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 997.521.595.448 | 886.101.705.938 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 31/03/2018 | 01/10/2017 |
|--|------------|-------------|------------------------|----------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 741.591.394.307 | 620.569.451.844 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 576.339.816.273 | 463.758.674.257 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.12 | 164.677.848.779 | 110.816.361.065 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 3.841.730.536 | 7.850.131.001 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.13 | 6.864.557.820 | 4.867.183.738 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 5.206.416.587 | 6.408.975.978 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.14 | - | 15.249.148.499 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | V.15 | 5.280.000.000 | - |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.16 | 17.728.072.268 | 15.898.495.341 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.17 | 372.364.127.799 | 302.521.140.296 |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 377.062.484 | 147.238.339 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 165.251.578.034 | 156.810.777.587 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | V.12 | 10.000.000.000 | - |
| 2. Phải trả dài hạn khác | 337 | V.16 | 30.926.775.000 | 21.900.000.000 |
| 3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.17 | 124.324.803.034 | 134.910.777.587 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 255.930.201.141 | 265.532.254.094 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.18 | 255.930.201.141 | 265.532.254.094 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 187.805.970.000 | 187.805.970.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 187.805.970.000 | 187.805.970.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 52.061.107.960 | 52.061.107.960 |
| 3. Cổ phiếu quỹ | 415 | | (10.100.000) | (10.100.000) |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 4.019.289.456 | 1.935.474.500 |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 12.414.479.116 | 23.739.801.634 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 6.897.188.331 | 2.901.652.073 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 5.517.290.785 | 20.838.149.561 |
| 6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | (360.545.391) | - |
| II. Nguồn kinh phí | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 997.521.595.448 | 926.486.101.705.938 |

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Vân

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Hoàng



Trần Thanh Hương

TP. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 05 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2017 đến 31/03/2018

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/10/2017 đến 31/03/2018 | Từ 01/10/2016 đến 31/03/2017 |
|--|-------|-------------|------------------------------|------------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 550.397.707.418 | 435.924.807.144 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.2 | 129.463.160 | 6.050.620 |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 550.268.244.258 | 435.918.756.524 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.3 | 507.673.763.046 | 397.084.892.588 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 42.594.481.212 | 38.833.863.936 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.4 | 974.921.898 | 12.694.639.997 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.5 | 18.492.895.417 | 19.619.839.232 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 18.432.633.670 | 17.072.230.823 |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 24 | | - | |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | VI.8a | 8.760.087.762 | 11.894.190.634 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.8b | 9.995.085.672 | 7.196.576.538 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 6.321.334.259 | 12.817.897.529 |
| 12. Thu nhập khác | 31 | VI.6 | 416.795.189 | 75.604.692 |
| 13. Chi phí khác | 32 | VI.7 | 46.810.608 | 280.138.669 |
| 14. Lợi nhuận khác | 40 | | 369.984.581 | (204.533.977) |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 6.691.318.840 | 12.613.363.552 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | VI.9 | 1.480.608.928 | 2.342.448.029 |
| 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | - | - |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 5.210.709.912 | 10.270.915.523 |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ | 61 | | 5.517.290.785 | 10.270.915.523 |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát | 62 | | (306.580.873) | - |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 71 | VI.10 | 250 | 855 |

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Nguyễn Thị Thanh Vân

Nguyễn Minh Hoàng



Trần Thanh Hương

TP. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 05 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán từ 01/10/2017 đến 31/03/2018

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/10/2017 đến 31/03/2018 | Từ 01/10/2016 đến 31/03/2017 |
|---|-------|-------------|------------------------------|------------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 6.691.318.840 | 12.613.363.552 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | | 9.566.404.188 | 8.993.306.702 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | - | - |
| - (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | (17.464.995) | 225.912.301 |
| - (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (864.526.959) | (10.297.282.639) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 18.432.633.670 | 17.072.230.823 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | - | - |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 33.808.364.744 | 28.607.530.739 |
| - (Tăng)/giảm các khoản phải thu | 09 | | (115.257.866.269) | (19.985.700.546) |
| - (Tăng)/giảm hàng tồn kho | 10 | | 30.776.519.898 | 12.721.195.920 |
| - Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | 47.795.579.303 | 4.584.149.924 |
| - (Tăng)/giảm chi phí trả trước | 12 | | 651.090.243 | (2.321.579.806) |
| - (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | - |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (18.557.701.828) | (16.608.693.642) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (747.136.750) | - |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | - | - |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (1.437.227.820) | (2.761.039.128) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (22.968.378.479) | 4.235.863.461 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (6.964.518.248) | (2.690.354.488) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | - | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (22.000.000.000) | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | - | 14.000.000.000 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | (500.000.000) | (3.450.000.000) |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | 25.000.000 | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 452.583.904 | 297.282.639 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (28.986.934.344) | 8.156.928.151 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2017 đến 31/03/2018

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/10/2017 đến 31/03/2018 | Từ 01/10/2016 đến 31/03/2017 |
|--|-------|-------------|------------------------------|------------------------------|
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | - |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | 448.417.894.754 | 348.808.544.685 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (384.798.189.251) | (359.652.269.292) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | (4.362.692.553) | (3.044.249.249) |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (14.696.100) | (4.401.100) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 59.242.316.850 | (13.892.374.956) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | | 7.287.004.027 | (1.499.583.344) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | | 8.795.661.927 | 12.685.617.515 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 21.282.435 | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | V.1 | 16.103.948.389 | 11.186.034.171 |

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Vân

TP. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 05 năm 2018

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Hoàng

Tổng Giám đốc



Trần Thanh Hương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2017 đến 31/03/2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Nông nghiệp Hùng Hậu (tên cũ Công ty Cổ phần Thủy sản số 1) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302047389, đăng ký lần đầu ngày 10 tháng 07 năm 2000 và đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 13 tháng 10 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 1004A Âu Cơ, Phường Phú Trung, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, chế biến các mặt hàng thủy sản;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp thủy hải sản, nông sản, súc sản và các loại hàng hóa, máy móc thiết bị, vật tư nguyên liệu, hóa chất, công nghệ phẩm;
- Sản xuất, chế biến các mặt hàng nông sản;
- Sản xuất, chế biến các mặt hàng súc sản;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn thực phẩm;
-

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Trong kỳ, Công ty không có thay đổi bất thường gì về đặc điểm hoạt động kinh doanh.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách Công ty con được hợp nhất:

| Tên Công ty | Tỷ lệ | Địa chỉ | Ngành nghề kinh doanh |
|----------------------------------|-------|---|---|
| Công ty TNHH Ngư nghiệp Hùng Hậu | 65% | Lô C, Khu Công nghiệp Sa Đéc, Phường Tân Quy Đông, Thành phố Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp | Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ 01/10 năm này và kết thúc vào ngày 30/09 của năm tiếp theo.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất

Công ty con

Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong các báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Báo cáo tài chính của công ty con được lập cho cùng năm tài chính của công ty, áp dụng các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Khi cần thiết, các điều chỉnh sẽ được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với chính sách kế toán của công ty.

Các công ty liên doanh, liên kết

Các công ty liên kết là các đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không có quyền kiểm soát, đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Các công ty liên doanh là các đơn vị có các hoạt động mà Công ty có quyền đồng kiểm soát, được thành lập theo thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí hoàn toàn về các quyết định tài chính và hoạt động chiến lược. Các công ty liên kết và công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Khoản đầu tư được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ ngày bên được đầu tư trở thành công ty liên doanh hoặc liên kết. Khi mua khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và phần sở hữu của nhà đầu tư trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của bên được đầu tư được kế toán như sau:

a) Lợi thế thương mại phát sinh khi mua khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày gộp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Doanh nghiệp không được phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

b) Phần chênh lệch giữa phần sở hữu của nhà đầu tư trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của bên được đầu tư lớn hơn giá phí khoản đầu tư được ghi nhận ngay là thu nhập khi xác định phần sở hữu của nhà đầu tư trong kết quả kinh doanh của công ty liên doanh, liên kết phù hợp với kỳ mua khoản đầu tư.

c) Các điều chỉnh đối với phần sở hữu của nhà đầu tư trong kết quả kinh doanh của công ty liên doanh, liên kết sau ngày mua phải được thực hiện, ví dụ như sự suy giảm giá trị TSCĐ hoặc khấu hao TSCĐ dựa vào giá trị hợp lý của TSCĐ tại ngày mua.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc cộng với giá trị thay đổi trong tài sản thuần của công ty liên kết tương ứng với tỉ lệ vốn mà Công ty nắm giữ. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần kết quả hoạt động của công ty liên kết tương ứng với tỉ lệ vốn mà Công ty nắm giữ. Khi có các khoản được ghi trực tiếp vào các tài khoản thuộc vốn chủ sở hữu của công ty liên kết, Công ty ghi nhận phần tỉ lệ của mình, khi thích hợp, vào các tài khoản thuộc nguồn vốn chủ sở hữu tương ứng của Công ty.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cho cùng năm tài chính với Công ty. Khi cần thiết, các điều chỉnh sẽ được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với chính sách kế toán của Công ty.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ và toàn bộ thu nhập và chi phí phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ đang nằm trong giá trị tài sản (như hàng tồn kho, tài sản cố định...) phải được loại trừ hoàn toàn. Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra trừ khi giá vốn không thể được thu hồi. Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ khỏi khoản đầu tư liên quan đến lợi ích của tập đoàn trong các đơn vị nhận đầu tư.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nêu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 – 40 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 03 – 12 năm |
| - Phương tiện vận tải | 04 – 08 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 – 06 năm |
| - Quyền sử dụng đất | 32 – 44 năm |
| - Chương trình phần mềm | 05 – 08 năm |

7. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|-----------------------|-------------|
| - Máy móc và thiết bị | 07 – 10 năm |
| - Phương tiện vận tải | 08 năm |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

8. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

b) Công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

c) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

10. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận nợ phải trả và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

18. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

19. Công cụ tài chính

Chi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/03/2018 | 01/10/2017 |
|---------------------------------|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 4.026.242.943 | 1.059.289.065 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 11.941.205.446 | 7.736.372.862 |
| Tiền đang chuyển | 136.500.000 | |
| Các khoản tương đương tiền | - | - |
| Cộng | 16.103.948.389 | 8.795.661.927 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đơn vị tính: VND

| | 31/03/2018 | | | 01/10/2017 | | |
|--|------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Giá gốc | Giá trị hợp lý |
| a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn | | 36.000.000.000 | 36.000.000.000 | | 14.000.000.000 | 14.000.000.000 |
| + Tiền gửi có kỳ hạn bảo lãnh cho các khoản vay | | 14.000.000.000 | 14.000.000.000 | | 14.000.000.000 | 14.000.000.000 |
| + Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng | | 22.000.000.000 | 22.000.000.000 | | - | - |
| b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 24.930.500.000 | 167.496.000 | | 24.455.500.000 | 207.376.000 |
| Góp vốn liên doanh | | 14.215.000.000 | - | | 14.240.000.000 | - |
| + Công ty TNHH Nha Môn | 48% | 12.015.000.000 | (*) | 48% | 12.015.000.000 | (*) |
| + Công ty TNHH Rau quả Hùng Hậu | 50% | 1.300.000.000 | (*) | 50% | 1.300.000.000 | (*) |
| + Công ty TNHH Kho lạnh Gió Bắc | 30% | 900.000.000 | (*) | 30% | 925.000.000 | (*) |
| - Đầu tư vào đơn vị khác | | 10.715.500.000 | 167.496.000 | | 10.215.500.000 | 207.376.000 |
| + Công ty CP Thủy sản Năm Căn (15.952 CP) | | 159.520.000 | 167.496.000 | | 159.520.000 | 207.376.000 |
| + Công ty CP Bao bì Thủy sản (6.598 CP) | | 65.980.000 | (*) | | 65.980.000 | (*) |
| + Công ty TNHH Thực Phẩm Hùng Hậu | | 9.990.000.000 | (*) | | 9.990.000.000 | (*) |
| + Quỹ trái tim Hùng Hậu | | 500.000.000 | (*) | | - | - |

(*) Tại ngày 01/10/2017 và ngày 31/03/2018, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư chứng khoán này nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này chưa được trình bày trên thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3. Phải thu của khách hàng

| | 31/03/2018 | 01/10/2017 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn | 336.780.970.023 | 230.143.969.191 |
| Phải thu khách hàng trong nước | 319.657.556.746 | 204.320.606.121 |
| Phải thu khách hàng nước ngoài | 17.123.413.277 | 25.823.363.070 |

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

Xem thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất phần VII.1

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | 31/03/2018 | 01/10/2017 |
|---|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Công ty TNHH Xây Dựng Hùng Hậu | 1.079.338.281 | 1.123.213.991 |
| Công ty CP kiến trúc Xây dựng Nhà Vui | 2.200.000.000 | 1.000.000.000 |
| Công ty TNHH Thực Phẩm Hùng Hậu | 1.811.947.000 | - |
| Công ty CP Dịch Vụ Thuận Phát | 3.064.000.000 | - |
| Công ty CP Golden Coffee | 1.612.800.000 | - |
| Các khoản trả trước người bán ngắn hạn khác | 1.467.364.425 | 1.762.282.552 |
| Cộng | 11.235.449.706 | 3.885.496.543 |

5. Phải thu khác

| | 31/03/2018 | 01/10/2017 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | 2.321.439.249 | 1.602.627.697 |
| Lãi tiền gửi dự thu | 788.934.720 | 376.991.665 |
| Phải thu tạm ứng cán bộ công nhân viên | 769.956.529 | 523.860.032 |
| Phải thu khác | 762.548.000 | 701.776.000 |
| b) Dài hạn | 7.596.549.790 | 8.071.178.746 |
| Ký quỹ thuê tài chính - Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam | 5.185.533.800 | 5.185.533.800 |
| Thuế GTGT tài sản thuê tài chính | 2.375.351.690 | 2.761.181.896 |
| Phải thu cán bộ công nhân viên mượn tiền mua cổ phiếu | 35.664.300 | 124.463.050 |
| Cộng | 9.917.989.039 | 9.673.806.443 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

| | 31/03/2018 | | 01/10/2017 | |
|-------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 2.116.013.339 | - | 2.091.022.826 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 2.553.996.956 | - | 3.184.373.033 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | - | - | 13.708.298.556 | - |
| Thành phẩm | 184.265.398.478 | - | 200.728.234.256 | - |
| Cộng | 188.935.408.773 | - | 219.711.928.671 | - |

7. Chi phí trả trước

| | 31/03/2018 | 01/10/2017 |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | 3.807.843.274 | 2.949.185.382 |
| Chi phí Bảo Hiểm chờ kết chuyển | 88.702.525 | 245.950.576 |
| Tiền thuê đất | 181.989.101 | 745.928.309 |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | 14.499.998 | - |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 3.522.651.650 | 1.957.306.497 |
| b) Dài hạn | 32.810.650.306 | 34.320.398.441 |
| Tiền thuê đất (*) | 31.719.641.718 | 33.099.554.694 |
| Chi phí sửa chữa | 1.071.796.466 | 1.187.222.535 |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 19.212.122 | 33.621.212 |
| Cộng | 36.618.493.580 | 37.269.583.823 |

(*) Trong đó: Tiền thuê đất trả trước một lần tại số 624 và 642 Âu Cơ, P.10, Q. Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh với thời gian thuê từ 32 - 42 năm đã được thế chấp đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín với giá trị còn phân bổ là 30.173.353.197 VND; Tiền thuê đất tại số 1004A Âu Cơ, P. Phú Trung, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh với giá trị còn phân bổ là 1.416.715.257 VND và Tiền thuê đất tại Lai Vung Đồng Tháp với giá trị còn phân bổ là 129.573.264 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Cộng | | |
|--|------------------------|-----------------------|---------------------------------|--------------------------|------------------------|-------------------|-------------------|
| <i>Nguyên giá</i> | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 135.873.037.084 | 74.193.679.310 | 7.192.708.803 | 2.179.699.876 | 219.439.125.073 | | |
| Số tăng trong kỳ | 2.130.811.527 | - | - | - | 2.130.811.527 | | |
| Số giảm trong kỳ | - | - | - | - | - | | |
| Số dư cuối kỳ | 138.003.848.611 | 74.193.679.310 | 7.192.708.803 | 2.179.699.876 | 221.569.936.600 | | |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 17.431.944.128 | 27.110.110.672 | 4.407.365.975 | 1.626.912.657 | 50.576.333.432 | | |
| Khấu hao trong kỳ | 2.834.345.080 | 3.421.100.854 | 231.366.688 | 37.956.336 | 6.524.768.958 | | |
| Số giảm trong kỳ | - | - | - | - | - | | |
| Số dư cuối kỳ | 20.266.289.208 | 30.531.211.526 | 4.638.732.663 | 1.664.868.993 | 57.101.102.390 | | |
| <i>Giá trị còn lại</i> | | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 118.441.092.956 | 47.083.568.642 | 2.785.342.828 | 552.787.215 | 168.862.791.641 | | |
| Tại ngày cuối kỳ | 117.737.559.403 | 43.662.467.788 | 2.553.976.140 | 514.830.879 | 164.468.834.210 | | |
| | | | | | | 31/03/2018 | 01/10/2017 |
| Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay | | | | | | 145.102.091.993 | 148.447.379.138 |
| Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | | | | | | 10.184.884.806 | 9.016.769.695 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

| | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | Cộng |
|-------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| <i>Nguyên giá</i> | | | |
| Số dư đầu năm | 42.569.516.469 | 4.672.327.942 | 47.241.844.411 |
| Số tăng trong kỳ | - | - | - |
| Số giảm trong kỳ | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 42.569.516.469 | 4.672.327.942 | 47.241.844.411 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | | | |
| Số dư đầu năm | 5.837.169.797 | 1.114.544.878 | 6.951.714.675 |
| Khấu hao trong kỳ | 2.121.811.710 | 292.020.492 | 2.413.832.202 |
| Giảm trong kỳ | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 7.958.981.507 | 1.406.565.370 | 9.365.546.877 |
| <i>Giá trị còn lại</i> | | | |
| Tại ngày đầu năm | 36.732.346.672 | 3.557.783.064 | 40.290.129.736 |
| Tại ngày cuối kỳ | 34.610.534.962 | 3.265.762.572 | 37.876.297.534 |

Ghi chú: Công ty thuê tài chính của Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam, thời hạn thuê từ 36 đến 60 tháng.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

| | Quyền sử dụng đất | Phần mềm vi tính | Cộng |
|-------------------------------|------------------------|--------------------|------------------------|
| <i>Nguyên giá</i> | | | |
| Số dư đầu năm | 112.743.912.250 | 283.100.000 | 113.027.012.250 |
| Số tăng trong kỳ | - | - | - |
| Số giảm trong kỳ | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 112.743.912.250 | 283.100.000 | 113.027.012.250 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | | | |
| Số dư đầu năm | 3.084.534.746 | 153.470.229 | 3.238.004.975 |
| Khấu hao trong kỳ | 610.109.280 | 17.693.748 | 627.803.028 |
| Giảm trong kỳ | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 3.694.644.026 | 171.163.977 | 3.865.808.003 |
| <i>Giá trị còn lại</i> | | | |
| Tại ngày đầu năm | 109.659.377.504 | 129.629.771 | 109.789.007.275 |
| Tại ngày cuối kỳ | 109.049.268.224 | 111.936.023 | 109.161.204.247 |

| | 31/03/2018 | 01/10/2017 |
|---|-----------------|-----------------|
| Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay | 107.180.311.324 | 107.790.420.604 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 31/03/2018 | 01/10/2017 |
|--|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Dự án trung tâm thương mại và căn hộ cao cấp SJI Plaza | 1.878.034.091 | 1.878.034.091 |
| Dự án nhà máy Thủy Sản Lai Vung Đồng Tháp | - | 1.808.786.982 |
| Dự án nhà máy Thủy Sản Sa Đéc Đồng Tháp | 1.106.694.546 | 170.036.364 |
| Dự án Công trình HHA OFFICE | 5.762.796.322 | 1.291.615.056 |
| Dự án Công trình nhà máy Nha Môn | 1.303.295.455 | - |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác | 406.630.818 | 475.272.018 |
| Cộng | 10.457.451.232 | 5.623.744.511 |

12. Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

| | 31/03/2018 | | 01/10/2017 | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn | 164.677.848.779 | 164.677.848.779 | 110.816.361.065 | 110.816.361.065 |
| Công ty TNHH MTV DV Thủy Sản Trường Vi | 3.033.143.600 | 3.033.143.600 | - | - |
| Công ty TNHH MTV Thủy Sản Diệp Nga | 6.290.806.094 | 6.290.806.094 | 3.631.608.875 | 3.631.608.875 |
| Công ty TNHH Vina Foods Kyoiei | 1.378.087.425 | 1.378.087.425 | 476.759.250 | 476.759.250 |
| Công ty TNHH Hoàn Kim | 1.644.329.746 | 1.644.329.746 | 5.809.044.616 | 5.809.044.616 |
| Công ty CP Phát triển Hùng Hậu | 5.527.500 | 5.527.500 | 5.527.500 | 5.527.500 |
| Công ty TNHH MTV Trần Hân | 4.082.256.560 | 4.082.256.560 | 10.736.708.547 | 10.736.708.547 |
| Công ty TNHH Hùng Cá | 19.030.316.000 | 19.030.316.000 | 20.660.754.400 | 20.660.754.400 |
| Các khoản phải trả người bán ngắn hạn khác | 129.213.381.854 | 129.213.381.854 | 69.495.957.877 | 69.495.957.877 |
| b) Các khoản phải trả người bán dài hạn | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 | - | - |
| Các khoản phải trả người bán dài hạn khác | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 | - | - |

c) Phải trả người bán là các bên liên quan

Xem thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất phần VII.1

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

| | 01/10/2017 | Số phải nộp | Số đã nộp | 31/03/2018 |
|----------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | - | 1.338.112.030 | - | 1.338.112.030 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 4.753.636.431 | 1.480.608.928 | 747.136.750 | 5.487.108.609 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 56.533.387 | 273.655.355 | 293.819.401 | 36.369.341 |
| Thuế tài nguyên | 2.307.600 | 21.007.920 | 20.347.680 | 2.967.840 |
| Tiền thuê đất | 54.706.320 | 23.040.675 | 77.746.995 | - |
| Các loại thuế khác | - | 8.000.000 | 8.000.000 | - |
| Cộng | 4.867.183.738 | 3.144.424.908 | 1.147.050.826 | 6.864.557.820 |

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | 31/03/2018 | 01/10/2017 |
|--|------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Trích trước chi phí gia công | - | 15.191.728.499 |
| Trích trước chi phí phải trả ngắn hạn khác | - | 57.420.000 |
| Cộng | - | 15.249.148.499 |

15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

| | 31/03/2018 | 01/10/2017 |
|--|----------------------|------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu cho thuê mặt bằng từ tháng 04/2018 đến tháng 09/2018 | 5.280.000.000 | - |
| Cộng | 5.280.000.000 | - |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

16. Phải trả khác

| | 31/03/2018 | 01/10/2017 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | 17.728.072.268 | 15.898.495.341 |
| - Kinh phí công đoàn | 413.269.688 | 306.320.141 |
| - Bảo hiểm xã hội | 1.341.452.532 | 1.065.800.696 |
| - Bảo hiểm y tế | 197.867.803 | 121.159.949 |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | 81.680.563 | 44.001.350 |
| - Cổ tức phải trả cho các cổ đông | 13.232.605.000 | 101.590.200 |
| - Công ty CP Phát triển Hùng Hậu – Nhận góp vốn Hợp tác kinh doanh dự án căn hộ cao cấp SJ1 Plaza | - | 4.000.000.000 |
| - Công ty CP Thủy sản Hùng Hậu (*) | - | 8.026.775.000 |
| - Phải trả khác | 2.461.196.682 | 2.232.848.005 |
| b) Dài hạn | 30.926.775.000 | 21.900.000.000 |
| - Công ty CP Phát triển Hùng Hậu – Nhận góp vốn Hợp tác kinh doanh dự án căn hộ cao cấp SJ1 Plaza | 4.000.000.000 | - |
| - Công ty CP Thủy sản Hùng Hậu (*) | 8.026.775.000 | - |
| - Công ty TNHH Rau quả Hùng Hậu (**) | 18.900.000.000 | 21.900.000.000 |
| Cộng | 48.654.847.268 | 37.798.495.341 |

(*) Công ty mượn của Công ty CP Thủy sản Hùng Hậu theo hợp đồng vay mượn số 01-MT-2016 ngày 24/08/2016 và phụ lục hợp đồng số 01-MT-PL ngày 31/12/2017, thời hạn trả tiền trước ngày 31/12/2020.

(**) Công ty mượn của Công ty TNHH Rau quả Hùng Hậu theo các hợp đồng mượn tiền và phụ lục hợp đồng số 02-MT-PL ngày 31/12/2017, thời hạn trả tiền trước ngày 31/12/2020.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

17. Vay và nợ thuê tài chính

| | 31/03/2018 | | Trong kỳ | | Đơn vị tính: VND 01/10/2017 | |
|---|------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a) Ngắn hạn | 372.364.127.799 | 372.364.127.799 | 458.906.369.307 | 389.063.381.804 | 302.521.140.296 | 302.521.140.296 |
| - Vay ngắn hạn (*) | 343.264.158.975 | 343.264.158.975 | 444.517.894.754 | 375.064.907.251 | 273.811.171.472 | 273.811.171.472 |
| + Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCB) | - | - | 36.971.213.690 | 108.715.125.574 | 71.743.911.884 | 71.743.911.884 |
| + Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank) | 104.464.729.800 | 104.464.729.800 | 114.693.598.932 | 109.552.845.939 | 99.323.976.807 | 99.323.976.807 |
| + Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB) | 75.214.397.756 | 75.214.397.756 | 113.449.401.228 | 101.168.830.253 | 62.933.826.781 | 62.933.826.781 |
| + Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn (AGR) | 33.092.449.981 | 33.092.449.981 | 45.229.921.531 | 45.046.927.550 | 32.909.456.000 | 32.909.456.000 |
| + Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV) | 120.142.581.438 | 120.142.581.438 | 123.823.759.373 | 3.681.177.935 | - | - |
| + Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam | 10.350.000.000 | 10.350.000.000 | 10.350.000.000 | 6.900.000.000 | 6.900.000.000 | 6.900.000.000 |
| - Nợ dài hạn đến hạn trả (**) | 29.099.968.824 | 29.099.968.824 | 14.388.474.553 | 13.998.474.553 | 28.709.968.824 | 28.709.968.824 |
| + Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn (AGR) | 5.028.800.004 | 5.028.800.004 | 2.514.400.000 | 2.514.400.000 | 5.028.800.004 | 5.028.800.004 |
| + Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank) | 9.860.040.000 | 9.860.040.000 | 5.125.020.000 | 4.735.020.000 | 9.470.040.000 | 9.470.040.000 |
| + Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB) | 4.772.724.000 | 4.772.724.000 | 2.386.362.000 | 2.386.362.000 | 4.772.724.000 | 4.772.724.000 |
| + Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam | 9.438.404.820 | 9.438.404.820 | 4.362.692.553 | 4.362.692.553 | 9.438.404.820 | 9.438.404.820 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

17. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| | 31/03/2018 | | Trong kỳ | | 01/10/2017 | |
|---|------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| b) Dài hạn (**) | 124.324.803.034 | 124.324.803.034 | 3.900.000.000 | 14.485.974.553 | 134.910.777.587 | 134.910.777.587 |
| + Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn (AGR) | 35.825.399.996 | 35.825.399.996 | - | 2.514.400.000 | 38.339.799.996 | 38.339.799.996 |
| + Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank) | 61.204.010.000 | 61.204.010.000 | 3.900.000.000 | 5.222.520.000 | 62.526.530.000 | 62.526.530.000 |
| + Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB) | 9.943.187.000 | 9.943.187.000 | - | 2.386.362.000 | 12.329.549.000 | 12.329.549.000 |
| + Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam | 17.352.206.038 | 17.352.206.038 | - | 4.362.692.553 | 21.714.898.591 | 21.714.898.591 |
| Cộng | 496.688.930.833 | 496.688.930.833 | 462.806.369.307 | 403.549.356.357 | 437.431.917.883 | 437.431.917.883 |

c) Vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có các khoản vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn

| Bên cho vay | Số hợp đồng vay | Thời hạn vay | Số dư nợ gốc tại 31/03/2018 | | Phương thức đảm bảo khoản vay |
|---|-------------------------|--------------|-----------------------------|------------------------|-------------------------------|
| | | | USD | VND | |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank) | LD1623100028 | 6 tháng | | 85.463.000.000 | Thế chấp |
| | LD1623100028 | 6 tháng | 836.400,00 | 19.001.729.800 | Thế chấp |
| Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB) | CVL.DN.649.170817300616 | 6 tháng | | 23.976.982.385 | Thế chấp |
| | CVL.DN.649.170817300616 | 6 tháng | 2.255.275,00 | 51.237.415.371 | Thế chấp |
| Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn (AGR) | 1606-LAV-201800238 | 6 tháng | | 6.493.000.000 | Thế chấp |
| | 1606-LAV-201800238 | 6 tháng | 1.167.700,00 | 26.599.449.981 | Thế chấp |
| Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV) | 01/2017/1777831/HĐTĐ | 6 tháng | | 105.100.058.838 | Thế chấp |
| | 01/2017/1777831/HĐTĐ | 6 tháng | 663.429,75 | 15.042.522.600 | Thế chấp |
| Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam | 2018-00033-000 | 6 tháng | | 10.350.000.000 | Tín chấp |
| Cộng | | | | 343.264.158.975 | |

(**) Chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn:
+ Chi tiết các khoản vay dài hạn:

| Bên cho vay | Số hợp đồng vay | Thời hạn vay | Số dư nợ gốc tại 31/03/2018 | | | Phương thức đảm bảo khoản vay |
|---|-----------------------------|--------------|-----------------------------|------------------------|------------------------|-------------------------------|
| | | | Dưới 1 năm VND | Trên 1 năm VND | Cộng VND | |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank) | LD1511700300 | 120 tháng | 3.200.040.000 | 19.466.510.000 | 22.666.550.000 | Thế chấp |
| | LD1623100128 | 120 tháng | 4.530.000.000 | 33.975.000.000 | 38.505.000.000 | Thế chấp |
| | LD1623100128 | 60 tháng | 1.740.000.000 | 4.350.000.000 | 6.090.000.000 | Thế chấp |
| | LD1735300522 & LD1735400307 | 120 tháng | 390.000.000 | 3.412.500.000 | 3.802.500.000 | Thế chấp |
| Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn (AGR) | LAV201500825 | 60 tháng | 328.800.000 | 575.400.000 | 904.200.000 | Thế chấp |
| | LAV201600721 | 120 tháng | 4.700.000.004 | 35.249.999.996 | 39.950.000.000 | Thế chấp |
| Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB) | CVL.DN.895.170817 | 44 tháng | 4.772.724.000 | 9.943.187.000 | 14.715.911.000 | Thế chấp |
| Cộng | | | 19.661.564.004 | 106.972.596.996 | 126.634.161.000 | |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

+ Thuê tài chính Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam để mua máy móc, thiết bị, xe ô tô. Chi tiết các khoản thuê như sau:

| Số hợp đồng thuê | Thời hạn thuê | Số dư nợ gốc tại 31/03/2018 | | |
|------------------|---------------|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | | Dưới 1 năm VND | Trên 1 năm VND | Cộng VND |
| 2015-00063-001 | 60 tháng | 700.771.764 | 700.771.731 | 1.401.543.495 |
| 2015-00136-001 | 60 tháng | 2.042.989.428 | 2.383.487.645 | 4.426.477.073 |
| 2015-00171-001 | 48 tháng | 890.392.596 | 370.996.894 | 1.261.389.490 |
| 2015-00171-002 | 48 tháng | 63.190.152 | 31.595.065 | 94.785.217 |
| 2015-00178-001 | 48 tháng | 1.143.793.356 | 762.528.876 | 1.906.322.232 |
| 2015-00191-001 | 60 tháng | 1.056.728.976 | 2.113.457.938 | 3.170.186.914 |
| 2017-00028-001 | 60 tháng | 3.134.324.928 | 10.447.749.742 | 13.582.074.670 |
| 2017-00108-001 | 36 tháng | 406.213.620 | 541.618.147 | 947.831.767 |
| Cộng | | 9.438.404.820 | 17.352.206.038 | 26.790.610.858 |

18. **Vốn chủ sở hữu**

a) **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Lợi ích của cổ đồng không kiểm soát | Đơn vị tính: VND Tổng cộng |
|---|---------------------------|-------------------------|---------------------|--------------------------|---|---|-------------------------------|
| Số dư đầu năm trước | 104.553.710.000 | 29.153.369.960 | (10.100.000) | - | 19.896.810.023 | - | 153.593.789.983 |
| Tăng vốn trong năm | 83.252.260.000 | 22.907.738.000 | | - | - | | 106.159.998.000 |
| Phát hành cổ phiếu thu bằng tiền | 76.981.310.000 | 22.907.738.000 | | | | | 99.889.048.000 |
| Chia cổ tức bằng CP | 6.270.950.000 | | | | (6.270.950.000) | | - |
| Lãi trong năm trước | | | | | 20.838.149.561 | | 20.838.149.561 |
| Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi | | | | | (967.737.250) | | (967.737.250) |
| Trích quỹ đầu tư phát triển | | | | 1.935.474.500 | (1.935.474.500) | | - |
| Chia cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận năm 2016 | | | | | (6.272.616.600) | | (6.272.616.600) |
| Giảm khác | | | | | (1.548.379.600) | | (1.548.379.600) |
| Số dư cuối năm trước | 187.805.970.000 | 52.061.107.960 | (10.100.000) | 1.935.474.500 | 23.739.801.634 | - | 265.532.254.094 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

18. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Lợi ích của cổ đồng không kiểm soát | Đơn vị tính: VND Tổng cộng |
|--|---------------------------|-------------------------|--------------|--------------------------|---|---|-------------------------------|
| Số dư đầu năm nay | 187.805.970.000 | 52.061.107.960 | (10.100.000) | 1.935.474.500 | 23.739.801.634 | - | 265.532.254.094 |
| Lãi trong năm nay | | | | | 5.517.290.785 | (306.580.873) | 5.210.709.912 |
| Biến động tăng khác | | | | | 53.964.518 | | 53.964.518 |
| Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi | | | | | (1.041.907.478) | | (1.041.907.478) |
| Trích quỹ đầu tư phát triển | | | | 2.083.814.956 | (2.083.814.956) | | - |
| Chia cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận năm 2017 | | | | | (13.145.710.900) | | (13.145.710.900) |
| Giảm khác | | | | | (625.144.487) | | (625.144.487) |
| Biến động giảm khác | | | | | | (53.964.518) | (53.964.518) |
| Số dư cuối năm nay | 187.805.970.000 | 52.061.107.960 | (10.100.000) | 4.019.289.456 | 12.414.479.116 | (360.545.391) | 255.930.201.141 |

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | 31/03/2018 VND | % | 01/10/2017 VND | % |
|--|------------------------|------------|------------------------|------------|
| Công ty CP Phát triển Hùng Hậu | 61.238.740.000 | 32,61 | 61.238.740.000 | 32,61 |
| Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty Cổ phần | 18.771.130.000 | 9,99 | 18.771.130.000 | 9,99 |
| Vốn góp của các đối tượng khác | 107.796.100.000 | 57,40 | 107.796.100.000 | 57,40 |
| Cộng | 187.805.970.000 | 100 | 187.805.970.000 | 100 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

| | Từ 01/10/2017 đến 31/03/2018 | Từ 01/10/2016 đến 31/03/2017 |
|----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| Vốn góp đầu năm | 187.805.970.000 | 104.553.710.000 |
| Vốn góp tăng trong kỳ | - | - |
| Vốn góp giảm trong kỳ | - | - |
| Vốn góp cuối kỳ | 187.805.970.000 | 104.553.710.000 |
| Cổ tức đã chia | 13.145.710.900 | 6.272.616.600 |

d) Cổ phiếu

| | 31/03/2018 | 01/10/2017 |
|---|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 18.780.597 | 18.780.597 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 18.780.597 | 18.780.597 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 18.780.597 | 18.780.597 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu mua lại | 1.010 | 1.010 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 1.010 | 1.010 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 18.779.587 | 18.779.587 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 18.779.587 | 18.779.587 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

| | 31/03/2018 | 01/10/2017 |
|--------------------------|------------|------------|
| Ngoại tệ các loại | | |
| + USD | 69.820,55 | 111.355,56 |
| + EUR | 222,17 | 227,63 |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| a) Doanh thu | Từ 01/10/2017 đến 31/03/2018 | Từ 01/10/2016 đến 31/03/2017 |
|------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm | 529.980.604.186 | 418.682.207.255 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 20.417.103.232 | 17.242.599.889 |
| Cộng | 550.397.707.418 | 435.924.807.144 |

b) Doanh thu đối với các bên liên quan

Xem thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất phần VII.1

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

| | Từ 01/10/2017 đến 31/03/2018 | Từ 01/10/2016 đến 31/03/2017 |
|-----------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Chiết khấu thương mại | 51.543.752 | - |
| Hàng bán bị trả lại | - | - |
| Giảm giá hàng bán | 77.919.408 | 6.050.620 |
| Cộng | 129.463.160 | 6.050.620 |

3. Giá vốn hàng bán

| | Từ 01/10/2017 đến 31/03/2018 | Từ 01/10/2016 đến 31/03/2017 |
|------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn hàng hóa, thành phẩm | 506.265.259.775 | 389.365.125.677 |
| Giá vốn dịch vụ | 1.408.503.271 | 7.719.766.911 |
| Cộng | 507.673.763.046 | 397.084.892.588 |

4. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Từ 01/10/2017 đến 31/03/2018 | Từ 01/10/2016 đến 31/03/2017 |
|------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 826.264.159 | 297.282.639 |
| Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư | - | 10.000.000.000 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 110.394.939 | 578.876.262 |
| Cổ tức được chia | 38.262.800 | 1.629.440.000 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | - | 189.041.096 |
| Cộng | 974.921.898 | 12.694.639.997 |

5. Chi phí tài chính

| | Từ 01/10/2017 đến 31/03/2018 | Từ 01/10/2016 đến 31/03/2017 |
|----------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay | 18.432.633.670 | 17.072.230.823 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 60.261.747 | 2.547.608.409 |
| Cộng | 18.492.895.417 | 19.619.839.232 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Từ 01/10/2017 đến 31/03/2018 | Từ 01/10/2016 đến 31/03/2017 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| a) Các khoản chi phí bán hàng | 8.760.087.762 | 11.894.190.634 |
| Chi phí nhân viên | 2.485.057.252 | 2.695.775.463 |
| Chi phí vận chuyển và bảo hiểm hàng hóa | 4.909.470.699 | 6.145.828.969 |
| Các khoản chi phí bán hàng khác | 1.365.559.811 | 3.052.586.202 |
| b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp | 9.995.085.672 | 7.196.576.538 |
| Chi phí nhân viên quản lý | 5.697.835.019 | 2.855.819.179 |
| Chi phí khấu hao | 100.197.884 | 305.893.992 |
| Các khoản chi phí quản lý khác | 4.197.052.769 | 4.034.863.367 |

7. Thu nhập khác

| | Từ 01/10/2017 đến 31/03/2018 | Từ 01/10/2016 đến 31/03/2017 |
|---------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập khác | 416.795.189 | 75.604.692 |
| Cộng | 416.795.189 | 75.604.692 |

8. Chi phí khác

| | Từ 01/10/2017 đến 31/03/2018 | Từ 01/10/2016 đến 31/03/2017 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp, truy thu thuế | 6.225.244 | 93.828.622 |
| Chi phí khác | 40.585.364 | 186.310.047 |
| Cộng | 46.810.608 | 280.138.669 |

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thu nhập từ hoạt động chế biến trong thủy sản nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 15% theo quy định tại Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính. Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

| | Từ 01/10/2017 đến 31/03/2018 | Từ 01/10/2016 đến 31/03/2017 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 6.691.318.840 | 12.613.363.552 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.314.849.417 | 968.087.946 |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | 477.166.866 | 968.087.946 |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | 38.262.800 | - |
| - Điều chỉnh lợi nhuận trước thuế do hợp nhất | 875.945.351 | - |
| Tổng lợi nhuận tính thuế | 8.006.168.257 | 13.581.451.498 |
| Trong đó: | | |
| + Lợi nhuận tính thuế 15% | 2.412.494.458 | 7.476.845.410 |
| + Lợi nhuận tính thuế 20% | 5.593.673.799 | 6.104.606.088 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 1.480.608.928 | 2.342.448.029 |

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Từ 01/10/2017 đến 31/03/2018 | Từ 01/10/2016 đến 31/03/2017 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 5.210.709.912 | 10.270.915.523 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | (521.070.991) | (1.335.219.018) |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | - | - |
| - Các khoản điều chỉnh giảm (*) | 521.070.991 | 1.335.219.018 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 4.689.638.921 | 8.935.696.505 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 18.779.587 | 10.454.361 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 250 | 855 |

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 31/01/2018, Quỹ khen thưởng, phúc lợi tạm tính theo tỷ lệ 5% lợi nhuận hợp nhất sau thuế và trích thù lao HĐQT, BKS tạm tính theo tỷ lệ 5% lợi nhuận hợp nhất sau thuế.

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Từ 01/10/2017 đến 31/03/2018 | Từ 01/10/2016 đến 31/03/2017 |
|----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 413.734.465.034 | 247.957.015.192 |
| Chi phí nhân công | 23.407.931.101 | 26.828.871.914 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 9.566.404.188 | 8.993.306.702 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 13.540.898.197 | 56.678.989.654 |
| Chi phí khác bằng tiền | 9.715.096.178 | 4.962.737.544 |
| Cộng | 469.964.794.698 | 345.420.921.006 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

| | Từ 01/10/2017 đến 31/03/2018 VND | Từ 01/10/2016 đến 31/03/2017 VND |
|--|--|--|
| Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác | 1.011.997.910 | 3.387.992.366 |
| - Thù lao | 253.363.600 | 987.478.277 |
| - Lương | 758.634.310 | 2.400.514.089 |

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

| Các bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | Giá trị giao dịch (VND) |
|--------------------------------|---------------|--------------------------|----------------------------|
| Công ty CP Phát triển Hùng Hậu | Bên liên quan | Bán hàng hóa, thành phẩm | 143.142.600 |
| | | Cho thuê tài sản | 995.903.225 |

Cho đến ngày 31/03/2018, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

| Các bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | Giá trị khoản phải thu, (phải trả) VND |
|--------------------------------|---------------|---------------------|---|
| Công ty CP Phát triển Hùng Hậu | Bên liên quan | Phải trả người bán | (5.527.500) |
| | | Phải thu khách hàng | 1.874.513.294 |
| | | Phải trả khác | (4.000.000.000) |

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bổ chủ yếu ở trong nước và xuất khẩu.

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

| | Từ 01/10/2017 đến 31/03/2018 VND | Từ 01/10/2016 đến 31/03/2017 VND |
|-------------|--|--|
| Xuất khẩu | 169.869.066.972 | 205.579.434.501 |
| Trong nước | 380.399.177.286 | 230.339.322.023 |
| Cộng | 550.268.244.258 | 435.918.756.524 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất chế biến thủy sản nên không trình bày báo cáo bộ phận.

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 cũng yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn trong đó việc đánh giá ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế.

4. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

5. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không trong xúng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống | Từ 1 năm trở lên | Tổng cộng |
|--------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| Số cuối năm | 552.735.778.260 | 165.251.578.034 | 717.987.356.294 |
| Vay và nợ thuê tài chính | 372.364.127.799 | 124.324.803.034 | 496.688.930.833 |
| Phải trả cho người bán | 164.677.848.779 | 10.000.000.000 | 174.677.848.779 |
| Chi phí phải trả | - | - | - |
| Các khoản phải trả khác | 15.693.801.682 | 30.926.775.000 | 46.620.576.682 |
| Số đầu năm | 442.947.863.065 | 156.810.777.587 | 599.758.640.652 |
| Vay và nợ thuê tài chính | 302.521.140.296 | 134.910.777.587 | 437.431.917.883 |
| Phải trả cho người bán | 110.816.361.065 | - | 110.816.361.065 |
| Chi phí phải trả | 15.249.148.499 | - | 15.249.148.499 |
| Các khoản phải trả khác | 14.361.213.205 | 21.900.000.000 | 36.261.213.205 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là không có. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

6. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

7. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2017 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/03/2018 được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn từ 01/10/2016 đến 31/03/2017 đã được soát xét.

8. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty hoạt động liên tục.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Vân

TP. HCM, ngày 02 tháng 05 năm 2018

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Hoàng



Tổng Giám đốc
 Trần Thanh Hương